

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Gói thầu: Cung cấp vật tư điện - nước - bọc nệm năm 2025

Kính gửi: Các Hãng sản xuất, Nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Thống Nhất có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua sắm các hàng hóa/dịch vụ chi tiết như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Thống Nhất.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Tổ Mua sắm, Đấu thầu và Quản lý Dự án.

- Email: tms@bvtn.org.vn

- Số điện thoại: 028 3869 0277 – 214, 771

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Gửi bản scan báo giá có chữ ký của người đại diện pháp luật và con dấu (nếu có) của đơn vị cung cấp báo giá; hoặc

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Văn phòng Tổ Mua sắm, Đấu thầu và Quản lý Dự án, Bệnh viện Thống Nhất, số 01 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM.

Thời gian tiếp nhận: Từ 08h00 ngày 01/10/2025 đến trước 16h00 ngày 05/10/2025
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 180 ngày kể từ ngày 05/10/2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa/dịch vụ: Chi tiết trong bảng mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo.

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa:

- Giao hàng, lắp đặt đưa hàng hóa vào sử dụng tại Bệnh viện Thống Nhất, mọi chi phí vận chuyển, lắp đặt do nhà cung cấp chịu.

- Hàng hóa trong quá trình vận chuyển phải thực hiện theo quy định của nhà sản xuất.

- Địa điểm nhận hàng hóa/dịch vụ: Tại nơi sử dụng, Bệnh viện Thống Nhất, số 01 Lý Thường Kiệt, Phường Tân Sơn Nhất, TP.HCM.

3. Thời gian giao hàng, hoàn thành hợp đồng: trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo đặt hàng của Bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không tạm ứng, thanh toán 100% giá trị nghiệm thu sau khi đủ điều kiện thanh toán theo hợp đồng. Thời gian thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhà thầu cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán quy định theo hợp đồng.

5. Các thông tin khác:

- Các Hãng sản xuất, Nhà cung cấp có thể liên hệ kiểm tra trực tiếp vị trí lắp đặt và làm rõ những nội dung về kỹ thuật trước khi chào giá.

- Đề nghị các Hãng sản xuất, Nhà cung cấp nghiên cứu kỹ các yêu cầu và làm Bảng báo giá theo hướng dẫn đã nêu tại Thông báo này.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TMS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Vinh

PHỤ LỤC

Danh mục, số lượng và yêu cầu kỹ thuật:
Cung cấp vật tư điện - nước - bọc nệm năm 2025

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
VẬT TƯ ĐIỆN					
1	Bạc thau	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Thau	cái	200	
2	Băng keo 2M dán điện	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 loại 2f4	cuộn	100	
3	Băng keo điện các loại	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 50mm x 20yards	cuộn	250	
4	Bét phun	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Lỗ phun 0,1mm; lưu lượng: 13-15 mml/min	cái	10	
5	Bộ công tắc 1	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 1 nút; U = 220V; I = 10A, bao gồm mặt nạ + đế	bộ	170	
6	Bơm nước 12V	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Nguồn 12VDC - 2AP	cái	5	
7	Bóng đèn âm trần 12W	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 - Công suất: 12W - Điện áp: 220V/50Hz	cái	50	
8	Bóng đèn âm trần 15W	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 - Công suất: 15W - Điện áp: 220V/50Hz	cái	70	
9	Bóng đèn âm trần 9W	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 - Công suất: 9W - Điện áp: 220V/50Hz	cái	50	
10	Bóng đèn LED 0,6m	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 KT: 0m6, công suất 10W, độ sáng 90 lux, tuổi thọ 30.000h	cái	100	
11	Bóng đèn LED 1m2	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 KT: 1m2, công suất 20W, độ sáng 90 lux, tuổi thọ 30.000h.	cái	2500	
12	Bóng đèn LED 5W	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Công suất 5W, độ sáng 70 lux, tuổi thọ 30.000h	cái	400	
13	Bóng đèn LED 60*60cm áp trần	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Công suất 40W, ánh sáng trắng	cái	150	
14	Bóng đèn tủ lạnh	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024	cái	10	
15	Bóng điện neon 14w TL5 (null)	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 0m6, công suất 14W, độ sáng 90 lux, tuổi thọ 30.000h	cái	40	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	Bóng huỳnh quang T5 8w	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 loại bóng huỳnh quang, 30cm	cái	20	
17	Bóng vuông âm trần 12W	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 - Công suất: 12W - Điện áp: 220V/50Hz	cái	50	
18	Cảm biến từ	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Nguồn 6-36VDC	cái	5	
19	Cánh quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Cánh 300 mm	cái	250	
20	CB 1 cực 16A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 1P - 16A - 6kA	cái	20	
21	CB 1 cực 20A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 1P - 20A - 6kA	c	20	
22	CB 1 cực 32A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 1P - 32A - 6kA	cái	20	
23	CB 1 cực 50A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 1P - 50A - 6kA	cái	20	
24	CB 2 cực 20A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 2P - 20A - 6kA	cái	50	
25	CB 2 cực 30A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 2P - 30A - 6kA	cái	20	
26	CB 2 cực 32A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 2P - 32A - 6kA	cái	100	
27	CB 2 cực 50A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 2P - 50A - 6kA	cái	50	
28	CB 3 pha 20A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Điện áp: 240VAC Dòng định mức: 20A. Dòng cắt ngắn mạch: 1.5KA.	cái	20	
29	CB 3 pha 50A	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Điện áp: 240VAC Dòng định mức: 50A Dòng cắt ngắn mạch: 1.5KA.	cái	5	
30	Chụp motor quạt (trước và sau)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024	bộ	100	
31	Chụp mũ quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024	cái	100	
32	Cổ quạt đứng	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024	cái	30	
33	Cổ quạt treo	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024	cái	40	
34	Cổng nhựa đệm	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Nhựa	bịch	30	
35	Công tắc giật đảo	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024	cái	50	
36	Cốt quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Thép	cái	250	
37	Cuộn dây lỗ 44	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Đồng, lỗ 46	cái	30	
38	Cuộn dây lỗ 46	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024	cái	650	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Đồng, lỗ 46, có cầu chì			
39	Dây điện 16*2	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 16*2	mét	2000	
40	Dây điện 30*2	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 30*2	mét	2500	
41	Dây điện CV 1.25	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 12/10	mét	150	
42	Dây điện CV 1.5	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 1,5 li	mét	800	
43	Dây điện CV 10.0	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 10.0	mét	1000	
44	Dây điện CV 10.0	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 8 li	mét	300	
45	Dây điện CV 2.0	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 2,0	mét	3400	
46	Dây điện CV 2.5	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 2,5	mét	3000	
47	Dây điện CV 3.5	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 3,5 li	mét	1000	
48	Dây điện CV 4.0	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 4 li	mét	1500	
49	Dây điện CV 6.0	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 30/10	mét	300	
50	Dây điện CV 8.0	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 8 li	mét	300	
51	Dây điện TE CV 2.5	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 2,5 li	mét	200	
52	Dây gút 15cm	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 dài 15 cm, nhựa	bịch	100	
53	Dây gút 30cm	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 dài 30cm, nhựa	bịch	100	
54	Đồng hồ đo gas	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Đo các loại gas máy lạnh: R22, R410,R32	cái	5	
55	Đuôi cái	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Điện thế: 100V-240V- 5A	cái	150	
56	Đuôi xoáy	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Điện thế: 100V-240V- 5A, Ø27	cái	100	
57	Hộp số quạt (dimmer)	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 U = 220V; I = 10A; f = 50Hz, gồm mặt nạ và đế nối	bộ	65	
58	Hộp số quạt đứng	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 U = 220V; I = 10A; f = 50Hz	cái	20	
59	Hộp số quạt treo	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 U = 220V; I = 10A; f = 50Hz	cái	40	
60	Long đèn nhựa	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024	bịch	50	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
61	Lưỡi cưa sắt	Dài 30cm, 2 mặt, năm sản xuất $\geq$ 2024	cái	50	
62	Máng đèn 0,6 m	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 0,6 m	cái	100	
63	Máng đèn 1,2 m (đơn)	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 máng đơn, 1,2 m	cái	130	
64	Máng đèn đôi	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 máng đôi, 1,2 m	cái	150	
65	MCB 3P 40A	Mcb 3P -40A. Dòng cắt ngắt mạch: 6ka Điện áp định mức: 415VAC Nhà sản xuất: Panasonic	cái	10	
66	Móc đinh	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 $\varnothing = 11\text{mm}$	bịch	100	
67	Motor chuyển hướng quạt	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 220V, 4W	cái	500	
68	Nắp chặn (quạt)	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Dùng cho quạt treo tường (lồng và cánh)	cái	300	
69	Nẹp nhựa 2-3cm	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Bề mặt 2cm -3 cm	cây	500	
70	Nẹp nhựa 8-10 cm	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Bề mặt 8-10cm	cây	50	
71	Nguồn AC- DC 12V	- Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Nguồn 12VDC - 5AP	cái	5	
72	Niền quạt	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Dùng cho các loại quạt	cái	20	
73	Núm gạt	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024	bịch	20	
74	Ổ cắm 3 lỗ 5m	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 3 lỗ, 3 chấu, dây dài 5m	cái	100	
75	Ổ cắm 6 lỗ 5m	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 6 lỗ, 3 chấu, dây dài 5m	cái	100	
76	Ổ cắm dài (đôi)	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 2 lỗ, 3 chấu Gồm mặt và đế nổi	bộ	400	
77	Ống luồn dây điện	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Bằng nhựa; $\varnothing = 11\text{mm}$; 2m/cây	cây	200	
78	Ống luồn dây điện (ruột gà)	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Bằng nhựa; $\varnothing = 25\text{mm}$	mét	800	
79	Phích cắm đẹp, tròn	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 U = 250V; I = 10A	cái	100	
80	Quạt đứng	Mới 100%, năm sản xuất $\geq$ 2024 Sải cánh: 39 cm Tốc độ gió: 3 tốc độ Cánh quạt: 5 lá Điện áp: 220V / 50Hz	cái	50	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
81	Quạt đứng công nghiệp	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 - Điện áp: 220/50 (V/Hz) - Công suất: 180 (W) - Tốc độ quay: 1.400 (r/m) - Lưu lượng gió: 22.000 (m ³ /h) - Kích thước: 800*1.850*650 (cm)	cái	20	
82	Quạt hút H200	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 loại hút tường Khoét lỗ: 200x200	cái	50	
83	Quạt hút H250	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 loại hút tường Khoét lỗ: 250x250	cái	50	
84	Quạt trần	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Sải cánh 1,4m; U = 220V	cái	100	
85	Quạt trần đảo	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 220V, 55W, đường kính 400mm	cái	20	
86	Quạt treo tường	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 220V, 55W, sải cánh 40cm	cái	300	
87	Quạt treo tường công nghiệp	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Điện áp sử dụng : 220V/50Hz Công suất tiêu thụ (W) : 100 Kích thước (mm) : 5700 x 5700 x 1000	cái	20	
88	Que hàn điện	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Ø 2,5 x 300 mm; AC/DC 50 - 90 A Hộp 1kg, 70 que	hộp	100	
89	Que hàn inox	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Ø 2 x 300 mm; AC/DC 50 - 90 A Hộp 1kg, 70 que	hộp	200	
90	Rế quạt	Dùng để chêm bạc thau cố định bạc thau quạt	cái	20	
91	Sơn xịt ATM	Sơn phun đủ màu, bình 400 ml, net 280g	bình	100	
92	Tacke (loại 6, 8 ly)	Tắc kê nhựa đường kính 6 mm/8 mm. Kích thước : Φ 6mm x 30 mm/ Φ 8mm x 40 mm. Quy cách đóng gói: 100 con / bịch	bịch	100	
93	Tacke nhựa	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Bằng nhựa; 4, 6, 8, 10mm	bịch	500	
94	Take sắt- 8ly	Chất liệu thép, xi mạ vàng. Tắc kê nở nặn M8 x 80 mm Qui cách đóng gói: 100con/ 1 bịch	bịch	100	
95	Tay dên quạt (cần quay)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024	cái	100	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
96	Tụ quạt	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 $C = 2-2,5\mu F$; $U = 400V$; $f = 50-60Hz$	cái	420	
97	Val điện từ	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Nguồn 12VDC - 2AP	cái	5	
98	Vít bắt sắt (loại 1.5; 2; 3 ly)	Vít bắt sắt đuôi cá, phi 1.5; 2; 3mm. Qui cách đóng gói: 100 con/ bịch	bịch	20	
99	Vít các loại	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Từ 2cm đến 5 cm, có thể bắt tôn	bịch	300	
100	Vòi máy nước uống (nóng, lạnh)	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 bằng nhựa Dùng cho máy nước uống nóng lạnh	cái	30	
VẬT TƯ NƯỚC					
1	Cần sen tắm	Mới 100%, năm sản xuất ≥ 2024 Bằng nhựa cứng, dài 21cm; đường kính sen tắm 6,5cm	cái	40	
2	Cao su bồn nước cầu	Cao su, Ø75	cái	30	
3	Cao su chống hôi	Bộ abn ngăn mùi hôi cống, kèm nắp nhựa, phễu cao su silicon lắp thoát sàn nhà tắm. Đường kính trên 7.5cm, đường kính dưới 3.6cm, cao 6.5cm.	cái	100	
4	Cây lặn son	KT: 20cm	cây	10	
5	Cây lên nước bồn cầu	Đầu ren nối: G1/2, áp lực nước cấp: 1-6kg/cm ² . Điều chỉnh mực nước dễ dàng. Điều chỉnh được áp lực nước cấp. Gioăng cao su chống lão hóa	cái	50	
6	Cây thụt cầu	Cán thụt bằng nhựa cứng dài 50cm, đầu thụt bằng cao su dẻo vừa đủ rộng 15cm.		10	
7	Chén xả lavabo	- Bằng nhựa; trọng lượng 192 gram	bộ	50	
8	Chốt + vít bồn cầu Inax	Dùng cho nắp bồn cầu	bộ	50	
9	Co nhựa Ø20 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
10	Co nhựa Ø21 PVC	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	100	
11	Co nhựa Ø25 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
12	Co nhựa Ø27 PVC	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	30	
13	Co nhựa Ø32 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
14	Co nhựa Ø34 PVC	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	30	
15	Co nhựa Ø40	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày,	cái	20	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	PPR	12 bar			
16	Co nhựa Ø42 PVC	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	10	
17	Co nhựa Ø49 PVC	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	10	
18	Co nhựa Ø50 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	20	
19	Co nhựa Ø60 PVC	Nhựa PVC, dày, 10 bar	cái	10	
20	Co nhựa Ø63 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 10 bar	cái	20	
21	Co nhựa Ø90 PVC	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	10	
22	Co răng trong Ø21	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	10	
23	Co răng trong Ø27	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	10	
24	Co răng trong Ø34	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	5	
25	Co răng trong Ø42	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	5	
26	Co răng trong Ø49	Nhựa PVC, răng thau, dày, 15 bar	cái	5	
27	Cọ sơn	KT: 7cm, cán gỗ, lông mịn	cây	10	
28	Dây đầu romine	- Dây kim loại. Tính chịu ép: $\leq 0,5\text{Mpa}$; tính chống kéo: $\leq 15\text{kg}$.	sợi	200	
29	Dây sen tắm	Bằng nhựa, ống dẫn chịu áp lực cao	sợi	50	
30	Giấy nhám	KT: 23*28cm, màu nâu, giấy nhám vải tơ garnet	tờ	20	
31	Keo 500g	- Hộp thiếc, trọng lượng 500g	ống	15	
32	Keo chà ron gạch	Màu trắng, 1kg/bao, độ rộng ron 1-6mm, chà không chảy xước gạch	bao	50	
33	Keo dán ống	Tuýp, trọng lượng 50g	tuýp	5	
34	Keo ron	0,075mm x 1/2" x 10m	cuộn	300	
35	Keo Silicone Apolo A300	Dung tích 300ml	chai	30	
36	Lõi lọc số 01	Lõi lọc thô sediment, dài 11" (Hiệu K-pro series)	cái	200	
37	Lõi lọc số 02	Lõi lọc than hoạt tính dạng hạt Loose carbon, dài 11" (Hiệu K-pro series)	cái	100	
38	Lõi lọc số 03	Lõi lọc than hoạt tính dạng nén Carbon Block, dài 11" (Hiệu K-pro series)	cái	100	
39	Lõi lọc số 04	Lõi lọc vi sinh UF, dài 11" (Hiệu K-pro series)	cái	100	
40	Lõi Ø20 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
41	Lõi Ø21 PVC	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	20	
42	Lõi Ø25 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, 15 bar	cái	20	
43	Lõi Ø27 PVC	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	20	
44	Lõi Ø32 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, 15	cái	20	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		bar			
45	Lõi Ø34 PVC	Nhựa PVC, dày, 15 bar	cái	10	
46	Lõi Ø40 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, 12 bar	cái	10	
47	Lõi Ø42 PVC	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	10	
48	Lõi Ø49 PVC	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	10	
49	Lõi Ø50 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	10	
50	Lõi Ø60 PVC	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	10	
51	Lõi Ø63 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	10	
52	Lõi Ø90 PVC	Nhựa PVC, dày, 9 bar	cái	10	
53	Móc đóng ống 21	Cố định ống các loại	cái	100	
54	Nắp bồn cầu	Chất liệu nhựa, cự ly 14,5cm	cái	70	
55	Nắp bồn cầu Inax	Nhựa ABS	cái	100	
56	Nối răng ngoài Ø20 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
57	Nối răng ngoài Ø25 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
58	Nối răng ngoài Ø32 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
59	Nối răng ngoài Ø40 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	5	
60	Nối răng ngoài Ø50 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	20	
61	Nối răng ngoài Ø63 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	20	
62	Nối răng ngoài Ø90	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	20	
63	Nối răng trong Ø20 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
64	Nối răng trong Ø25 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
65	Nối răng trong Ø32 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 15 bar	cái	20	
66	Nối răng trong Ø40 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	5	
67	Nối răng trong Ø50 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	20	
68	Nối răng trong Ø60	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	20	
69	Nối răng trong	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	20	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Ø90				
70	Ốc cầu bồn nước	Thau, dài 7cm	bịch	20	
71	Ống lưới dẻo phi 21	Lớp ngoài nhựa PVC mềm bóng cao cấp, lớp lưới chịu áp lực và lớp trong cùng nhựa PVC cao cấp phi 21, dày 2.4-2.6mm	mét	300	
72	Ống lưới dẻo phi 27	Lớp ngoài nhựa PVC mềm bóng cao cấp, lớp lưới chịu áp lực và lớp trong cùng nhựa PVC cao cấp phi 27, dày 3.0-3.5mm	mét	300	
73	Ống nhựa Ø114 PVC	Nhựa PVC, (114 x 4,9mm), 9 bar	mét	5	
74	Ống nhựa Ø21 PVC	Nhựa PVC, (114 x 4,9mm), 15 bar	mét	200	
75	Ống nhựa Ø25 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, (27 x 1,8mm), 12 bar	mét	300	
76	Ống nhựa Ø27 PVC	Nhựa PVC, (27 x 1,8mm), 12 bar	mét	50	
77	Ống nhựa Ø32 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, (34 x 2mm), 12 bar	mét	50	
78	Ống nhựa Ø34 PVC	Nhựa PVC, (34 x 2mm), 12 bar	mét	50	
79	Ống nhựa Ø40 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, (42 x 2,1mm), 9 bar	mét	30	
80	Ống nhựa Ø42 PVC	Nhựa PVC, (42 x 2,1mm), 9 bar	mét	5	
81	Ống nhựa Ø49 PVC	Nhựa PVC, (114 x 2,4mm), 9 bar	mét	20	
82	Ống nhựa Ø50 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, (49 x 2,4mm), 9 bar	mét	10	
83	Ống nhựa Ø60 PVC	Nhựa PVC, (60 x 2,8mm), 9 bar	mét	10	
84	Ống nhựa Ø63 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, (60 x 2,8mm), 9 bar	mét	10	
85	Ống nhựa Ø90 PVC	Nhựa PVC, (90 x 3,8mm), 9 bar	mét	10	
86	Ống nhựa PE 0,10mm	Màu trắng, ống cứng, KT: 0,1mm	mét	30	
87	Ống nhựa PE 0,6mm	Màu trắng, ống cứng, KT: 0,6mm	mét	30	
88	Phao con cóc	Cần nhựa, nắp cao su	cái	20	
89	Robine đồng Ø21	Ø 21, đồng thau	cái	30	
90	Robine đồng Ø27	Ø 27, đồng thau	cái	15	
91	Robine lavabo	Thau mạ inox	cái	150	
92	Sơn chống ố gốc dầu	Màu trắng, gốc dầu, Joton hoặc tương đương	lít	20	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
93	Sơn nước trong nhà	Màu trắng, độ phủ bóng cao, Jotun hoặc tương đương	lít	80	
94	Tấm la phong nhựa	Chất liệu nhựa, trắng trơn, kích thước 60*120cm	tấm	50	
95	Tấm la phong thạch cao	Chất liệu thạch cao, trắng trơn, kích thước 60*120cm	tấm	50	
96	Tay gạt cầu	Bằng sắt	cái	50	
97	Thanh phụ -Cross T khung xương trần thạch cao	Chất liệu thép dẹt cuộn mạ kẽm, màu sơn trắng, dài 1200mm, cao 25mm, rộng 24mm	cây	50	
98	Thun quần	Bằng cao su	sợi	200	
99	Van giảm áp	Ø 21, mạ Inox	cái	20	
100	Van giảm áp Ø21	Nhựa PVC	cái	10	
101	Van nhựa Ø21 PVC	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	15	
102	Van nhựa Ø25 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	15	
103	Van nhựa Ø27 PVC	Nhựa PVC, dày, 12 bar	cái	15	
104	Van nhựa Ø32 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	15	
105	Van nhựa Ø34 PVC	Nhựa PVC	cái	15	
106	Van nhựa Ø40 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	15	
107	Van nhựa Ø42 PVC	Nhựa PVC	cái	5	
108	Van nhựa Ø49 PVC	Nhựa PVC	cái	10	
109	Van nhựa Ø50 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	15	
110	Van nhựa Ø60 PVC	Nhựa PVC	cái	10	
111	Van nhựa Ø63 PPR	Nhựa PPR, hàn bằng nhiệt, dày, 12 bar	cái	15	
112	Vòi nóng lạnh	Thau mạ inox	cái	50	
113	Vòi nước cao WF	Thau mạ inox	cái	100	
114	Vòi sen	Thau mạ inox	cái	100	
115	Vòi xịt vệ sinh inox	Inox cao cấp, ống dẫn chịu áp lực cao	cái	150	
116	Vòi xịt vệ sinh nhựa	Bằng nhựa, ống dẫn chịu áp lực cao	cái	150	
VẬT TƯ ĐIỆN LẠNH					
1	Bạc đạn quạt 1HP-2.5HP	Bạc đạn quạt dùng cho máy lạnh 1HP-2.5HP	cái	20	
2	Bạc đạn quạt 5 HP	Bạc đạn quạt dùng cho máy lạnh 5HP	cái	5	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Block máy lạnh 1.0 HP	Quy cách: 1HP	cái	5	
4	Block máy lạnh 1.5 HP	Quy cách: 1.5HP	cái	20	
5	Block máy lạnh 2.0 HP	Quy cách: 2.0HP	cái	20	
6	Block máy lạnh 2.5 HP	Quy cách: 2.5HP	cái	5	
7	Block tủ lạnh	Block tủ lạnh	cái	5	
8	Bo mạch điều khiển máy lạnh < 3,0HP	Bo mạch điều khiển máy lạnh < 3,0HP	cái	20	
9	Bo mạch điều khiển máy lạnh >5HP	Bo mạch điều khiển máy lạnh >5HP	cái	5	
10	Bo mạch điều khiển máy lạnh Inverter < 3,0HP	Bo mạch điều khiển máy lạnh Inverter < 3,0HP	cái	10	
11	Bộ xả đá tủ lạnh	Bộ xả đá tủ lạnh	bộ	10	
12	Cánh quạt dàn nóng máy lạnh	Cánh quạt dùng cho dàn nóng máy lạnh	cái	10	
13	Cánh quạt lồng sóc < 3,0HP	Cánh quạt lồng sóc dùng cho máy lạnh < 3HP	cái	20	
14	Cánh quạt lồng sóc > 6,5HP	Cánh quạt lồng sóc dùng cho máy lạnh > 6.5HP	cái	5	
15	Dây cấp nước máy bơm nước lạnh	Dây cấp nước dùng cho máy bơm nước lạnh	mét	300	
16	Eke gắn dàn nóng máy lạnh < 3,0HP	Eke dùng cho máy <3HP	cặp	20	
17	Gas 22	- Đặc tính: Dạng lỏng, không màu, không độc, không gây cháy nổ. - Ứng dụng: sử dụng trong công nghiệp lạnh, máy nén, máy lạnh, máy nước đá...	kg	300	
18	Gas 32	- Thành phần: Difluoromethane (R32) - Đặc tính: Dạng lỏng, không màu, không độc, không gây cháy nổ. Nhớt lạnh tương thích: POE - Ứng dụng: Dùng làm môi chất trong máy lạnh, điều hòa nhiệt độ, máy lạnh của kho lạnh.	kg	500	
19	Gas 404 (dùng cho máy trữ xác)	- Là hỗn hợp gas lạnh gần đồng sôi	kg	10	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
20	Gas 410	Đặc tính: Dạng lỏng, không màu, không độc, không gây cháy nổ.	kg	150	
21	Gen cách nhiệt đường ống gas máy lạnh < 3,0HP	Gen cách nhiệt dùng cho máy lạnh <3HP	mét	500	
22	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 1,5HP	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 1,5HP	cặp	5	
23	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 2,5HP	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 2,5HP	cặp	5	
24	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 2HP	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh 2HP	cặp	5	
25	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh đứng 5HP	Giá đỡ đuôi nóng máy lạnh đứng 5HP	cặp	5	
26	Dây cắm block máy lạnh	Giắc cắm cùng cho block máy lạnh	bộ	10	
27	Hàn xì, nạp gas tủ lạnh	Hàn xì, nạp gas tủ lạnh	cái	5	
28	Khởi động từ máy lạnh <3,0HP	Khởi động từ máy lạnh <3,0HP	cái	10	
29	Khởi động từ máy lạnh 3-5HP	Khởi động từ máy lạnh 3-5HP	cái	10	
30	Khung sắt bảo vệ máy lạnh (V4)	Khung sắt V4	mét	5	
31	Lồng sóc dàn lạnh máy lạnh treo tường	Lồng sóc dàn lạnh máy lạnh treo tường	cái	10	
32	Máy bơm nước máy lạnh	Máy bơm nước dùng cho máy lạnh	cái	35	
33	Motor quạt dàn lạnh > 3,0HP	Motor quạt dùng cho dàn lạnh máy lạnh >3HP	cái	10	
34	Motor quạt dàn nóng/lạnh máy lạnh < 3,0HP	Motor quạt dàn nóng/lạnh máy lạnh < 3,0HP	cái	20	
35	Motor quạt dàn nóng/lạnh máy lạnh 6.5HP	Motor quạt dàn nóng/lạnh máy lạnh 6.5HP	cái	5	
36	Motor quạt giải nhiệt dàn nóng >3,0HP	Motor quạt giải nhiệt dàn nóng >3HP	cái	5	
37	Motor quạt tủ lạnh	Motor quạt tủ lạnh	cái	10	
38	Ống đồng 1.5 - 2,5HP	Ống đồng dùng cho máy lạnh 1.5 - 2.5HP	mét	500	
39	Ống đồng 1HP	Ống đồng dùng cho máy lạnh 1HP	mét	40	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
40	Ống đồng cho máy lạnh âm trần Ø 10	Ống đồng cho máy lạnh âm trần Ø 10	mét	40	
41	Ống đồng cho máy lạnh âm trần Ø 16	Ống đồng cho máy lạnh âm trần Ø 16	mét	40	
42	Ống thoát nước ruột gà	Ống thoát nước ruột gà	mét	500	
43	Phin lọc gas	Phin lọc gas	cái	20	
44	Quần xi cách nhiệt đường ống máy lạnh	Si cách nhiệt đường ống máy lạnh	mét	200	
45	Role điện tử tủ lạnh	Role điện tử tủ lạnh	cái	15	
46	Romote máy lạnh	Romote máy lạnh	cái	50	
47	Ron tủ lạnh	Ron tủ lạnh	mét	10	
48	Sensor dàn lạnh (đầu dò)	Bảng đồng, Sensor dò nhiệt độ dàn lạnh, om = 8K	cái	50	
49	Sò lạnh + sò nóng	Sò lạnh + sò nóng	cái	30	
50	Tán máy < 3,0HP	Tán máy lạnh < 3HP, ốc 6mm	cái	50	
51	Tán máy > 5,0HP	Tán máy lạnh > 5HP, ốc 8mm	cái	50	
52	Thermic máy lạnh < 3,0HP	Thermic dùng cho máy lạnh < 3HP	cái	10	
53	Thesmosta tủ lạnh	Thesmosta tủ lạnh	cái	10	
54	Tụ quạt (gồm quạt dàn nóng/dàn lạnh)	Tụ quạt cho dàn nóng/ dàn lạnh	cái	60	
55	Van gas	Van gas	cái	5	
BỌC NỆM					
1	Bọc nệm ghế salon	KT: Lưng dựa 50cm*60cm, miếng ngồi 50cm*50cm, Chất liệu: simili Đài Loan, 3 lớp bố	cái	50	
2	Bọc nệm ghế salon (ghế gỗ)	KT: Nệm mặt ngồi: Rộng x sâu 50x50cm, mặt lưng rộng x cao 50x45cm. Lót mút bọc simili Thái Lan	cái	50	
3	Bọc nệm xe đẩy ngồi	KT: miếng ngồi 45cm*48cm, lưng tựa 45cm*50cm Chất liệu: simili Đài Loan, 3 lớp bố.	cái	30	
4	Nệm băng ca và simili KT: 1m9*60cm*5cm	KT: 1m9*60cm*5cm Chất liệu: nệm xuất khẩu, simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu. 1 miếng.	cái	70	
5	Nệm giường nhựa ABS và simili KT: 2m*80cm*10 cm	KT: 2m*80cm*10cm Chất liệu: nệm xuất khẩu, simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu. 1 miếng.	cái	100	

Stt	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Simili bọc ngoài nệm băng ca KT: 1m9*60cm*5cm	KT: 1m9*60cm*5cm Chất liệu: Simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu. 1 miếng.	cái	50	
7	Simili bọc ngoài nệm giường ABS KT: 2m*90cm*10cm	KT: 2m*90cm*10cm Chất liệu: Simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu. 1 miếng.	cái	100	
8	Simili bọc ngoài nệm giường bệnh nhân KT: 2m*80cm*10cm	KT: 2m*80cm*10cm Chất liệu simili Đài Loan, 2 lớp bố, màu nâu, 1 miếng	cái	200	

MẪU BẢNG BÁO GIÁ

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Thống Nhất

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Thống Nhất, chúng tôi (ghi tên, địa chỉ của Hãng sản xuất, Nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của từng thành viên liên danh) báo giá cho các hàng hóa/dịch vụ như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan (đối với gói thầu hàng hóa, nếu là gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn thì bỏ mục này):

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa(*)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa	Địa điểm dự án	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Ngày giao hàng	
									Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1										
2										
...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, mã ký hiệu, nhãn hiệu, năm sản xuất, hãng sản xuất, nước sản xuất và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá cho các dịch vụ phi tư vấn và dịch vụ liên quan (đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, nếu là gói thầu cung cấp hàng hóa thì bỏ mục này):

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (Đã bao gồm VAT và các chi phí khác)	Thành tiền	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
-----	------------------	------------------	---------------------	-------------	--	------------	----------------------------	-------------------------

1								
2								
...								

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày tháng năm [ghi cụ thể số ngày nhưng không được nhỏ hơn số ngày quy định tại mục I.4 của Yêu cầu chào giá].

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa/dịch vụ nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))